

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
KHU VỰC 2 – ĐỒNG NAI Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 62/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 20-3-2026

“V/v Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 - ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc An

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Ngọc Đẹp

Ông Nguyễn Văn Ba

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Lê Viết Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 466/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2026/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 02 năm 2026 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Trần Văn N**, sinh năm 1979.

Địa chỉ: **Tổ I, Ấp G, xã L, tỉnh Đồng Nai.**

- *Bị đơn:* Bà **Phạm Thị H**, sinh năm 1979

Địa chỉ: **Tổ H, Ấp I, xã L, tỉnh Đồng Nai.**

(Ông **N**, bà **H** vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2025 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn ông **Trần Văn N** trình bày:*

Ông với bà **Phạm Thị H** là vợ chồng hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số **52/2000 vào ngày 11/7/2001** tại **Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai**. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhiều lần không giải quyết được, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và đã không

ở chung, sống ly thân khoảng 02 năm nay. Ông nhận thấy không còn tình cảm vợ chồng với bà H nên ông yêu cầu ly hôn với bà H.

- Về con chung: Ông bà có 02 con chung là Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 và Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008.

Trường hợp ly hôn ông yêu cầu giao con chung Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; ông cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đồng/tháng. Con chung Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Do sức khỏe không tốt nên ông đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

** Quá trình Tòa án tiến hành tố tụng bà Phạm Thị H trình bày ý kiến:*

Bà với ông Trần Văn N có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52/2000 vào ngày 11/7/2001 tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Quá trình sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, thỉnh thoảng có cãi nhau, cách đây khoảng 01 năm ông N có nói bà phải vay tiền nhưng không nói rõ mục đích nên bà không đồng ý, vợ chồng chỉ cãi qua cãi lại vài câu rồi ông N gom đồ bỏ đi cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 02 năm 2025 cho đến nay. Hiện nay bà xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông N nên đồng ý ly hôn với ông N.

- Về con chung: Có 02 con chung là Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 và Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008.

Trường hợp ly hôn bà yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008, bà đồng ý yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Con chung Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt.

Các tài liệu, chứng cứ trong vụ án: Đơn khởi kiện ngày 23/10/2025, ngày 15/8/2025; CCCD Trần Văn N; CCCD Phạm Thị H; Trích lục kết hôn; Giấy khai sinh Trần Phạm Thủy T; Giấy khai sinh Trần Phạm Quốc N1; Công văn số 187/TTPTQĐ.CNLT-TBT.TĐC về việc xử lý đơn xin trích lục hồ sơ đất đai hộ Trần Văn N ngày 15/8/2025; Quyết định số 3717/QĐ-UBND ngày 19/4/2023; Hồ sơ kỹ thuật thửa đất số 514 ngày 28/11/2022; Đơn đề nghị chấm dứt hòa giải ngày 24/9/2025; Bản tự khai ngày 23/9/2025, ngày 07/01/2026; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt; Bản tự khai ngày 24/9/2025, ngày 27/002/2026; CCCD bà H; Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt ngày 27/02/2026; Phiếu yêu cầu xác minh tại Công An

xã L ngày 05/02/2025, ngày 28/11/2025; Phiếu yêu cầu xác minh tại UBND xã L ngày 28/11/2025; Ý kiến cháu T; CCCD cháu Trần Phạm Quốc N1.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai: Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Đồng Nai phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến khi Hội đồng xét xử vào phòng nghị án. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn như cung cấp tài liệu, chứng cứ được thực hiện theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông N, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N, bà H.

Về việc giải quyết vụ án: Xét quan hệ hôn nhân giữa ông N, bà H là quan hệ hôn nhân hợp pháp, vợ chồng có mâu thuẫn trầm trọng không hàn gắn đoàn tụ được, ông N xin ly hôn, bà H đồng ý, yêu cầu ly hôn là có căn cứ pháp luật. Căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, xử cho ông N ly hôn bà H.

Về con chung: Có 02 con chung là Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 và Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008.

Ông N có yêu cầu giao con chung Trần Phạm Thủy T, sinh ngày 02/6/2008 cho bà H, ông N cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng, bà H đồng ý nên giao con chung Trần Phạm Thủy T cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; ông N cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000 đồng/tháng. Con chung Trần Phạm Quốc N1, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét.

Về án phí: Ông N chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã triệu tập hợp lệ về việc tham gia phiên tòa đối với nguyên đơn ông Trần Văn N, bị đơn bà Phạm Thị H, ông N, bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1, Điều 227; khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông N, bà H.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Ông N, bà H tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Đồng Nai nay là xã L, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 52/2000 vào ngày 11/7/2001 nên được xác định là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

Ông **N** trình bày trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, nhiều lần không giải quyết được, vợ chồng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án làm việc lấy ý kiến bà **H**, bà xác định vợ chồng mâu thuẫn, đã sống ly thân không hàn gắn được, bà đồng ý ly hôn với ông **N**.

Xét vợ chồng ông **N**, bà **H** có mâu thuẫn không hàn gắn được, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, ông **N** xin ly hôn, bà **H** đồng ý nên áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giải quyết cho ông **N** được ly hôn với bà **H** là phù hợp. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông **N**, xử cho ông **N** được ly hôn bà **H**.

Về con chung: Có 02 con chung là **Trần Phạm Quốc N1**, sinh năm 2001 và **Trần Phạm Thủy T**, sinh ngày 02/6/2008.

Ông **N** có yêu cầu giao con chung cháu **T** cho bà **H**, ông **N** cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng. Để đảm bảo xem xét nguyện vọng của con từ đủ 07 tuổi trở lên theo quy định tại khoản 3 Điều 208 của Bộ luật tố tụng Dân sự và khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 Tòa án đã mời cháu **T** làm việc để tham khảo ý kiến cháu **T**, cháu **T** có nguyện vọng sống chung với bà **H**. Tòa án đã liên hệ đại diện địa phương **xã L** xác minh và được cung cấp hiện cháu **T** đang sống cùng bà **H**. Xét trong thời gian ông **N**, bà **H** sống ly thân, việc chăm sóc cháu **T** do bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng và ông **N** yêu cầu giải quyết ly hôn sẽ giao bà **H** nuôi dưỡng cháu **T**, bà **H** đồng ý; Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu **T** cho bà **H** tiếp tục nuôi dưỡng, ông **N** cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng là phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Con chung **Trần Phạm Quốc N1**, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét.

Về tài sản chung, về nợ chung: Không xem xét.

[3] Về án phí: Ông **Trần Văn N** chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định nên ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28; Điều 35, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 11 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Án phí, Lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Trần Văn N** về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” đối với bà **Phạm Thị H**, xử cho ông **Trần Văn N** được ly hôn bà **Phạm Thị H**.

- Về con chung: Xử giao cháu **Trần Phạm Thủy T**, sinh ngày 02/6/2008 cho bà **Phạm Thị H** trực tiếp nuôi dưỡng, ông **Trần Văn N** cấp dưỡng nuôi con 2.000.000 đồng/tháng (hai triệu đồng một tháng).

Con chung **Trần Phạm Quốc N1**, sinh năm 2001 đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không xem xét.

Nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt theo quy định tại Điều 118 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền đến thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bà **Phạm Thị H** có đơn yêu cầu thi hành án nếu ông **Trần Văn N** không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nêu trên thì hàng tháng ông **Trần Văn N** còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm cấp dưỡng theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm cấp dưỡng tại thời điểm thanh toán.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Ông **Trần Văn N** phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0005140 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai. Ông **N** còn phải nộp 300.000 đồng.

Ông **Trần Văn N**, bà **Phạm Thị H** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tổng đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận: T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- TAND tỉnh Đồng Nai (1); **Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

- VKSND khu vực 2 – Đồng Nai (1);

- THADS tỉnh Đồng Nai

(Phòng THADS khu vực 2) (1);

- UBND xã Long Thành (xã Bình Sơn cũ)

GCNKH số 52/2000 vào ngày 11/7/2001 (1);

- Đương sự (2);

- Lưu (3).

Nguyễn Ngọc An

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN

CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Ngọc Đẹp Nguyễn Văn Ba Nguyễn Ngọc An